



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
BIA SÀI GÒN - BÌNH TÂY**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT  
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

**Địa chỉ ĐKKD:** 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881  
**Địa chỉ giao dịch:** 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 34



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty: Số 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### Hội đồng Quản trị

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch	
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó Chủ tịch	Từ ngày 09/01/2019
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên	
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên	
Ông Võ Đăng Lạng	Thành viên	
Ông Văn Thảo Nguyên	Thành viên	Đến ngày 09/01/2019
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên	

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hải	Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/07/2019
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó tổng Giám đốc	Từ ngày 12/07/2019

#### Ban kiểm soát

Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thái Hà	Thành viên	

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2020



Số: 72-2/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây, được lập ngày 15/4/2020, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Chủ tịch Hội đồng thành viên**

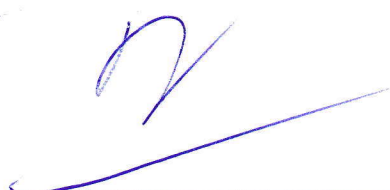


**Nguyễn Thị Lan**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2020

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Anh Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>914.990.991.168</b>	<b>981.126.174.448</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>108.481.626.480</b>	<b>124.363.855.141</b>
1. Tiền	111		98.481.626.480	57.363.855.141
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	67.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>28.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.000.000.000	20.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>406.536.938.045</b>	<b>372.601.801.015</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	367.781.411.592	214.402.562.050
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	39.341.702.516	158.900.791.017
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.769.563.641	1.654.187.652
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.355.739.704)	(2.355.739.704)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.7	<b>368.672.262.533</b>	<b>458.193.517.706</b>
1. Hàng tồn kho	141		368.672.262.533	458.193.517.706
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>3.300.164.110</b>	<b>5.967.000.586</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.013.662.090	3.834.009.417
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.000	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	286.500.020	2.132.991.169
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>2.775.371.795.923</b>	<b>2.889.167.934.597</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>190.440.000</b>	<b>290.440.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	190.440.000	290.440.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>2.102.745.013.702</b>	<b>2.145.862.764.170</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.028.143.265.443	2.070.574.856.772
- Nguyên giá	222		3.845.044.953.079	3.625.062.706.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.816.901.687.636)	(1.554.487.849.694)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	74.601.748.259	75.287.907.398
- Nguyên giá	228		88.539.337.377	87.411.712.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.937.589.118)	(12.123.804.979)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>40.795.805.469</b>	<b>66.988.627.099</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	40.795.805.469	66.988.627.099
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	<b>519.792.264.337</b>	<b>545.776.369.266</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		497.625.414.337	523.609.519.266
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.166.850.000	22.166.850.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>111.848.272.415</b>	<b>130.249.734.062</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	87.737.182.241	95.019.349.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	58.688.395	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		24.052.401.779	35.230.385.042
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.690.362.787.091</b>	<b>3.870.294.109.045</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.471.407.789.218</b>	<b>1.700.035.126.868</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.020.726.297.363</b>	<b>1.153.008.091.413</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	165.260.998.724	106.101.154.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4.010.345.942	9.228.843.123
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	320.055.966.515	320.009.663.885
4. Phải trả người lao động	314		12.908.267.718	13.683.979.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.396.001.595	1.030.229.349
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	42.599.315.470	95.549.204.007
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	439.229.314.686	573.250.757.055
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.266.086.713	34.154.259.922
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>450.681.491.855</b>	<b>547.027.035.455</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	1.257.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	450.681.491.855	545.770.035.455
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.218.954.997.873</b>	<b>2.170.258.982.177</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>2.218.954.997.873</b>	<b>2.170.258.982.177</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
3. Vốn khác của chủ sở hữu (phụ trội hợp nhất)	414		(51.168.810.051)	(51.168.810.051)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		498.645.305.720	480.941.305.720
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		459.524.391.740	428.532.376.044
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		371.179.141.222	323.504.637.361
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		88.345.250.518	105.027.738.683
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.690.362.787.091</b>	<b>3.870.294.109.045</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Vân Thanh Liêm

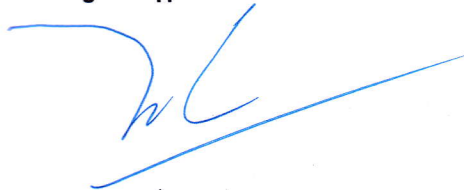
Ngày 15 tháng 4 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.873.936.593.104	2.456.553.416.471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	13.550.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.873.936.593.104	2.456.539.866.471
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.523.317.918.529	2.136.192.719.642
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		350.618.674.575	320.347.146.829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.322.306.140	22.063.125.787
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	76.789.209.724	53.162.608.847
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		76.755.464.267	53.123.418.839
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(14.447.104.929)	22.385.110.397
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	78.165.480.256	50.028.271.941
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	71.676.152.457	60.504.267.899
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		115.863.033.349	201.100.234.326
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.553.687.976	5.347.315.827
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.370.260.782	1.970.481.874
14. Lợi nhuận khác	40		(816.572.806)	3.376.833.953
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		115.046.460.543	204.477.068.279
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	26.759.898.420	27.368.536.972
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(58.688.395)	66.256.624
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		88.345.250.518	177.042.274.683
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		88.345.250.518	177.042.274.683
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.10	1.009	2.020

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Ngày 15 tháng 4 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Văn Thanh Liêm

21386  
CÔNG T  
NHÌM P  
VỤ T  
HÌNH B  
KIỂM  
TAM VI  
TP. H



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	115.046.460.543	204.477.068.279
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	264.227.622.081	241.923.141.570
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.275.028	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	8.310.496.690	(47.163.033.659)
- Chi phí lãi vay	06	76.755.464.267	53.123.418.839
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	464.346.318.609	452.360.595.029
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(147.359.348.807)	(173.819.042.078)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	100.699.238.436	(79.662.390.785)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	64.301.140.036	231.817.967.772
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.102.514.106	(51.122.076.804)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(73.502.647.811)	(53.123.418.839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.928.660.922)	(42.441.960.761)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.099.108.031)	(13.820.841.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	370.559.445.616	270.188.831.910
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(82.695.737.026)	(302.579.932.380)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	3.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	39.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(110.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	16.778.539.746	51.377.668.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(73.917.197.280)	(313.502.264.117)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	959.090.799.286	1.176.473.460.665
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.188.200.785.255)	(958.156.127.784)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83.408.216.000)	(127.867.132.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(312.518.201.969)	90.450.200.881
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(15.875.953.633)	47.136.768.674
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	124.363.855.141	77.227.086.467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.275.028)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	108.481.626.480	124.363.855.141

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị







Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

Ngày 15 tháng 4 năm 2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết được hợp nhất sau:

##### Công ty con

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	50.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100%	100%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

<b>Công ty liên kết</b>		<b>Vốn điều lệ (VND)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
<b>Tên công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>			
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì ; ...	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	38,96%	38,96%
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô ; ...	Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	20,01%	20,01%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	20,20%

**Công ty có các chi nhánh sau:**

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toản, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

### Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

## 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 49 năm

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

1388  
ÔNG T  
HIỆM H  
VỤ T  
NH K  
TÉM T  
M VI  
P. HỒ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong năm 2019 Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ chi phí Bao bì luân chuyển từ 24 tháng lên 36 tháng.

### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**19. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**20. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### 22. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.387.146.322	2.978.936.786
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.094.480.158	54.384.918.355
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	10.000.000.000	67.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>108.481.626.480</b>	<b>124.363.855.141</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	28.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	01/01/2019		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn	38,96%	21.850.000	410.920.649.545
Công ty CP Vận tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	20,01%	2.956.000	72.451.664.349
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	4.000.000	40.237.205.372
<b>Cộng</b>			<b>523.609.519.266</b>

	31/12/2019		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn	38,96%	21.850.000	388.388.288.925
Công ty CP Vận tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	20,01%	2.956.000	68.865.585.174
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	4.000.000	40.371.540.238
<b>Cộng</b>			<b>497.625.414.337</b>

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	01/01/2019		
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Kinh doanh Lương thực phẩm Trường Sa	100.000	1.500.000.000	(*)
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	28.800.576.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	19.350.387.000
<b>Cộng</b>		<b>22.166.850.000</b>	

	31/12/2019		
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Kinh doanh Lương thực phẩm Trường Sa	100.000	1.500.000.000	(*)
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	23.040.460.800
Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	27.416.674.500
<b>Cộng</b>		<b>22.166.850.000</b>	

(\*) Tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 01/01/2019 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	153.709.119.774	194.067.719.365
Công ty CP Sài Gòn BITA	7.680.947.936	4.320.519.020
DNTN Vận tải Diệu Loan	1.118.258.083	2.647.791.169
Công ty CP Thương mại Sagota Cà Mau	16.360.501.965	-
Công ty CP Thương Mại Sagota Bita Miền Bắc	16.351.283.656	581.196.930
Công ty CP Gota Quảng Ngãi	15.999.911.865	566.228.513
Công ty CP Thương mại và Vận tải Saco Đại Thành	9.276.506.068	-
Phải thu khách hàng khác	147.284.882.245	12.219.107.053
<b>Cộng</b>	<b>367.781.411.592</b>	<b>214.402.562.050</b>

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan:**

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	153.709.119.774	194.067.719.365
---	-----------------	-----------------

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Kỹ Thuật Hoàng Vũ	169.806.274	3.206.985.760
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	7.001.094.200	1.600.200.000
Công ty KHS Asia	2.048.484.794	1.547.119.573
KRONES AG	26.011.760.840	144.038.064.194
Công ty TNHH Krones Việt Nam	-	1.104.546.000
Trả trước ngắn hạn khác	4.110.556.408	7.403.875.490
<b>Cộng</b>	<b>39.341.702.516</b>	<b>158.900.791.017</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>1.769.563.641</b>	<b>1.654.187.652</b>
Phải thu về BHXH	74.678.694	144.310.223
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	895.068.493	-
Tạm ứng	117.000.000	188.000.000
Phải thu khác	682.816.454	1.321.877.429
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>190.440.000</b>	<b>290.440.000</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	190.440.000	290.440.000
<b>Cộng</b>	<b>1.960.003.641</b>	<b>1.944.627.652</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương mại dịch vụ và Du Lịch Bình Mỹ Sài Gòn	1.177.771.200	-	(1.177.771.200)	1.177.771.200	-	(1.177.771.200)
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Phát triển Du lịch Vista	311.753.800	-	(311.753.800)	311.753.800	-	(311.753.800)
Công ty TNHH MTV Vinh Phú	817.245.800	-	(817.245.800)	817.245.800	-	(817.245.800)
Các đối tượng khác	48.968.904	-	(48.968.904)	48.968.904	-	(48.968.904)
<b>Cộng</b>	<b>2.355.739.704</b>	<b>-</b>	<b>(2.355.739.704)</b>	<b>2.355.739.704</b>	<b>-</b>	<b>(2.355.739.704)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	115.560.060.540	-	146.195.471.800	-
Công cụ, dụng cụ	102.299.149.640	-	55.214.370.391	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.700.212.932	-	94.242.094.698	-
Thành phẩm	62.171.191.079	-	159.133.748.179	-
Hàng hóa	11.213.050.699	-	1.929.773.374	-
Hàng gửi đi bán	728.597.643	-	1.478.059.264	-
<b>Cộng</b>	<b>368.672.262.533</b>	<b>-</b>	<b>458.193.517.706</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>3.013.662.090</b>	<b>3.834.009.417</b>
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	348.047.045	2.610.414.727
Chi phí bảo hiểm	775.118.608	640.359.528
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.890.496.437	583.235.162
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>87.737.182.241</b>	<b>95.019.349.020</b>
Bao bì luân chuyển	34.008.871.256	36.657.548.886
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	7.037.920.357	15.068.772.803
Chi phí sửa chữa, cải tạo	9.487.312.023	7.790.269.183
Tiền thuê đất (*)	37.203.078.605	35.502.758.148
<b>Cộng</b>	<b>90.750.844.331</b>	<b>98.853.358.437</b>

(\*) Tiền thuê đất tại Nhà máy bia Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (bắt đầu từ tháng 11 năm 2004), giá trị còn phân bổ là 14.482.008.882 đồng. Tiền thuê đất tại Đồng Tháp được phân bổ trong thời gian 40 năm (bắt đầu từ tháng 01 năm 2018), giá trị còn phân bổ là 22.721.069.723 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	800.158.929.672	2.744.497.829.488	74.448.344.900	3.690.802.710	2.266.799.696	3.625.062.706.466	
Số tăng trong năm	19.882.416.835	195.151.349.324	4.846.281.818	102.198.636	-	219.982.246.613	
- Mua trong năm	-	38.384.121.000	4.846.281.818	102.198.636	-	43.332.601.454	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.882.416.835	156.767.228.324	-	-	-	176.649.645.159	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>820.041.346.507</b>	<b>2.939.649.178.812</b>	<b>79.294.626.718</b>	<b>3.793.001.346</b>	<b>2.266.799.696</b>	<b>3.845.044.953.079</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	187.086.082.982	1.324.309.524.527	37.947.487.823	3.186.832.847	1.957.921.515	1.554.487.849.694	
Khấu hao trong năm	51.056.890.200	204.279.788.444	6.580.641.965	359.238.060	137.279.273	262.413.837.942	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>238.142.973.182</b>	<b>1.528.589.312.971</b>	<b>44.528.129.788</b>	<b>3.546.070.907</b>	<b>2.095.200.788</b>	<b>1.816.901.687.636</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	613.072.846.690	1.420.188.304.961	36.500.857.077	503.969.863	308.878.181	2.070.574.856.772	
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>581.898.373.325</b>	<b>1.411.059.865.841</b>	<b>34.766.496.930</b>	<b>246.930.439</b>	<b>171.598.908</b>	<b>2.028.143.265.443</b>	

31/12/2019 01/01/2019

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.288.720.117.661 1.360.470.069.608  
681.198.974.593 298.358.323.774

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	87.114.712.377	297.000.000	87.411.712.377
Số tăng trong năm	-	1.127.625.000	1.127.625.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>87.114.712.377</b>	<b>1.424.625.000</b>	<b>88.539.337.377</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	11.861.233.534	262.571.445	12.123.804.979
Khấu hao trong năm	1.760.561.832	53.222.307	1.813.784.139
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.621.795.366</b>	<b>315.793.752</b>	<b>13.937.589.118</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	75.253.478.843	34.428.555	75.287.907.398
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>73.492.917.011</b>	<b>1.108.831.248</b>	<b>74.601.748.259</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>40.261.055.469</b>	<b>66.988.627.099</b>
Dự án nhà máy Bia Sagota	9.870.933.820	9.870.933.820
Chi phí nâng cấp sửa chữa nhà máy bia Hoàng Quỳnh	-	19.054.032.500
Chi phí nâng cấp sửa chữa nhà máy bia Bình Dương	-	25.082.026.371
Dự án nhà máy bia Sài Gòn - Đồng Tháp	20.526.120.942	11.860.694.000
Dây chuyền chiết chai 30.000 chai/h	6.032.108.162	678.940.832
Máy chiết lon	1.885.000.000	-
Nhà kho, giới thiệu sản phẩm	1.807.310.545	-
Các dự án khác	139.582.000	441.999.576
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>534.750.000</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>40.795.805.469</b>	<b>66.988.627.099</b>

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	58.688.395	-
<b>Cộng</b>	<b>58.688.395</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	39.279.016.345	51.312.002.538
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	26.057.287.092	10.132.825.198
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	28.354.079.832	3.499.863.676
Công ty TNHH Điện hơi công nghiệp Tín Thành	4.260.963.782	3.564.712.241
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	6.626.875.820	10.671.332.282
Công ty TNHH Nhựa Long Thành	22.183.623.000	-
Công ty Cổ phần tập đoàn Tín Thành	3.673.721.472	7.866.562.595
Phải trả người bán khác	34.825.431.381	19.053.855.791
<b>Cộng</b>	<b>165.260.998.724</b>	<b>106.101.154.321</b>

**Phải trả người bán là bên liên quan:**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	39.279.016.345	51.312.002.538
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	26.057.287.092	10.132.825.198
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	6.626.875.820	10.671.332.282

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Thành Đạt	-	6.002.649.980
Công ty METRO J TRADING	2.595.186.000	1.146.745.600
Người mua trả tiền trước khác	1.415.159.942	2.079.447.543
<b>Cộng</b>	<b>4.010.345.942</b>	<b>9.228.843.123</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	34.319.158.139	284.342.101.847	294.239.183.660	24.422.076.326
Thuế tiêu thụ đặc biệt	273.042.961.639	2.169.580.087.901	2.164.296.766.288	278.326.283.252
Thuế TNDN	9.398.651.469	25.012.393.431	19.928.660.922	14.482.383.978
Thuế thu nhập cá nhân	3.154.417.918	10.263.764.406	10.975.056.618	2.443.125.706
Thuế tài nguyên	94.474.720	627.451.840	673.431.520	48.495.040
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.912.657.724	2.912.657.724	-
Các loại thuế khác	-	695.433.657	361.831.444	333.602.213
<b>Cộng</b>	<b>320.009.663.885</b>	<b>2.493.433.890.806</b>	<b>2.493.387.588.176</b>	<b>320.055.966.515</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

<b>Phải thu</b>	<b>01/01/2019</b> VND	<b>Số phải nộp</b> <b>trong năm</b>	<b>Số đã nộp</b> <b>trong năm</b>	<b>31/12/2019</b> VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	149.054.539	3.650.553.823	3.591.729.631	90.230.347
Thuế xuất, nhập khẩu	66.960.961	115.870.094	75.707.876	26.798.743
Thuế TNDN	1.916.975.669	1.747.504.989	-	169.470.680
Các loại thuế khác	-	1.155.812	1.156.062	250
<b>Cộng</b>	<b>2.132.991.169</b>	<b>5.515.084.718</b>	<b>3.668.593.569</b>	<b>286.500.020</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b> VND	<b>01/01/2019</b> VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.701.183.595	448.367.139
Chi phí phải trả khác	694.818.000	581.862.210
<b>Cộng</b>	<b>4.396.001.595</b>	<b>1.030.229.349</b>

**Chi phí phải trả ngắn hạn bên liên quan:**

	<b>31/12/2019</b> VND	<b>01/01/2019</b> VND
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	1.015.068.493	-

**17. Phải trả khác**

	<b>31/12/2019</b> VND	<b>01/01/2019</b> VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>42.599.315.470</b>	<b>95.549.204.007</b>
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.584.336.788	718.025.806
Cổ tức phải trả	7.762.085.000	75.999.376.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	30.577.013.217	15.507.557.817
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.675.880.465	3.324.244.384
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>1.257.000.000</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	1.257.000.000
<b>Cộng</b>	<b>42.599.315.470</b>	<b>96.806.204.007</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2019 VND	Tăng	Giảm	31/12/2019 VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>573.250.757.055</b>	<b>1.009.179.342.886</b>	<b>1.143.200.785.255</b>	<b>439.229.314.686</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đông (a)	392.030.757.055	816.683.264.687	991.360.785.255	217.353.236.487
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam (b)	-	11.247.253.996	-	11.247.253.996
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (c)	-	17.608.824.203	-	17.608.824.203
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn (bên liên quan) (d)	-	76.000.000.000	-	76.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đông đến hạn trả (e)	181.220.000.000	87.640.000.000	151.840.000.000	117.020.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>545.770.035.455</b>	<b>37.551.456.400</b>	<b>132.640.000.000</b>	<b>450.681.491.855</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đông (e)	527.344.500.846	-	87.640.000.000	439.704.500.846
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (e)	18.425.534.609	37.551.456.400	45.000.000.000	10.976.991.009
<b>Cộng</b>	<b>1.119.020.792.510</b>	<b>1.046.730.799.286</b>	<b>1.275.840.785.255</b>	<b>889.910.806.541</b>

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đông theo các hợp đồng sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Vietcombank - Chi nhánh Kỳ Đông theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0012/KHDN/19 ngày 23/08/2019. Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay tối đa 6 tháng cho từng khoản nợ vay. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2019 là 43.584.636.242 đồng. Khoản vay này không được đảm bảo bằng tài sản.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Kỳ Đông theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0022/KHDN/18NH ngày 11/06/2018 (kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 0022/KHDN/18NH ngày 11/06/2018). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 31/05/2019. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án nhà máy bia Sài Gòn Đồng Tháp. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2019 là 173.768.600.245 đồng.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam theo hợp đồng vay theo hạn mức số 471/19/HBHM/NQ71 ngày 26/09/2019. Hạn mức cho vay là 20 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 5,7%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2019 là 11.247.253.996 đồng.

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 203/2019/HDHM/CMB ngày 16/12/2019. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng này được bảo đảm bằng toàn bộ quyền đòi nợ Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2019 là 17.608.824.203 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(d) Vay ngắn hạn Công ty CP Vận Tài & Giao Nhận Bia Sài Gòn theo Hợp đồng vay tiền số 42/CPVT/2019 ngày 10/10/2019. Thời hạn vay là 6 tháng. Lãi suất vay là 6,5%/ năm. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2019 là 76.000.000.000 đồng.

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 0050/KHDN/16TH ngày 25/08/2016. Thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/01 lần. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2019 là 36.400.000.000 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 20.800.000.000 đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0037/KHDN/17DH ngày 05/06/2017. Thời hạn ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Trong 12 tháng kể từ ngày Giải ngân vốn vay lần đầu, lãi suất cho vay có định là 7,5%/năm. Từ tháng thứ 13 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm tiền VNĐ có năm hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng công bố trong từng thời gian cộng với biên độ cố định 1,5%/năm. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2019 là 284.524.500.846 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 59.920.000.000 đồng). Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng số 0274/KH/15DH ngày 25/12/2015. Mục đích vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Bia Sài Gòn - Ninh Thuận. Thời gian vay là 84 tháng, thời gian ân hạn tối đa 18 tháng. Lãi suất vay là 5%/năm, cố định trong thời hạn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 235.800.000.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 36.300.000.000 đồng).

- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2018-HBVCVDADT/NHCT384-BIASGPL ngày 13/04/2018 với hạn mức cho vay 100 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 18 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư dây chuyền chiết chai công suất 30.000 chai/h. Khoản vay này được đảm bảo bằng dây chuyền chiết chai công suất 30.000 chai/h và hệ thống lọc – khử khí – pha bia công suất 20 m<sup>3</sup>/h. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 10.976.991.009 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

19. Vốn chủ sở hữu		Đơn vị tính: VND					
a)	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>565.762.360.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>457.938.198.524</b>	<b>489.483.739.673</b>	<b>1.513.184.298.197</b>
	Tăng vốn trong năm trước	309.483.000.000	436.708.750.464				746.191.750.464
	Lãi trong năm trước					177.042.274.683	177.042.274.683
	Trích Quỹ đầu tư phát triển				23.003.107.196	(23.003.107.196)	-
	Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi					(27.699.339.806)	(27.699.339.806)
	Trích quỹ khen thưởng vượt kế hoạch					(2.124.183.310)	(2.124.183.310)
	Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung			(51.168.810.051)			(51.168.810.051)
	Chia cổ tức					(185.167.008.000)	(185.167.008.000)
	<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>875.245.360.000</b>	<b>436.708.750.464</b>	<b>(51.168.810.051)</b>	<b>480.941.305.720</b>	<b>428.532.376.044</b>	<b>2.170.258.982.177</b>
	<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>875.245.360.000</b>	<b>436.708.750.464</b>	<b>(51.168.810.051)</b>	<b>480.941.305.720</b>	<b>428.532.376.044</b>	<b>2.170.258.982.177</b>
	Lãi trong năm nay					88.345.250.518	88.345.250.518
	Trích quỹ đầu tư phát triển				17.704.000.000	(17.704.000.000)	-
	Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(24.210.934.822)	(24.210.934.822)
	Chia cổ tức đợt 2, đợt 3 năm 2018					(15.438.300.000)	(15.438.300.000)
	<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>875.245.360.000</b>	<b>436.708.750.464</b>	<b>(51.168.810.051)</b>	<b>498.645.305.720</b>	<b>459.524.391.740</b>	<b>2.218.954.997.873</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	143.723.000.000	16,42	143.723.000.000	16,42
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	55.200.000.000	6,31	55.200.000.000	6,31
Vốn góp của cổ đông khác	676.322.360.000	77,27	676.322.360.000	77,27
<b>Cộng</b>	<b>875.245.360.000</b>	<b>100,00</b>	<b>875.245.360.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	565.762.360.000
Vốn góp tăng trong năm	-	309.483.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	875.245.360.000	875.245.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.438.300.000	185.167.008.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại ( USD )	177,07	51.440,44
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000	3.632.047.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	269.929.314.570	153.755.750.518
Doanh thu bán thành phẩm	2.569.352.685.464	2.285.458.284.754
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.588.599.242	17.339.381.199
Doanh thu khác	11.065.993.828	-
<b>Cộng</b>	<b>2.873.936.593.104</b>	<b>2.456.553.416.471</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	2.209.601.339.487	2.109.066.979.702
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	13.550.000
<b>Cộng</b>	-	<b>13.550.000</b>
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	269.929.314.570	153.742.200.518
Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.569.352.685.464	2.285.458.284.754
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	23.588.599.242	17.339.381.199
Doanh thu thuần khác	11.065.993.828	-
<b>Cộng</b>	<b>2.873.936.593.104</b>	<b>2.456.539.866.471</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	206.093.051.557	126.172.360.023
Giá vốn bán thành phẩm	2.285.229.185.077	1.994.348.300.955
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	21.102.182.370	15.672.058.664
Giá vốn khác	10.893.499.525	-
<b>Cộng</b>	<b>2.523.317.918.529</b>	<b>2.136.192.719.642</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.536.536.239	5.104.828.362
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.600.072.000	14.773.094.900
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	1.900.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	185.697.901	285.202.525
<b>Cộng</b>	<b>6.322.306.140</b>	<b>22.063.125.787</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	76.755.464.267	53.123.418.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.745.457	39.190.008
<b>Cộng</b>	<b>76.789.209.724</b>	<b>53.162.608.847</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.499.583.947	649.576.371
Chi phí cho nhân viên	28.038.514.377	14.218.729.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.790.594	149.252.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.450.669.527	8.184.148.265
Chi phí bằng tiền khác	38.996.921.811	26.826.564.774
<b>Cộng</b>	<b>78.165.480.256</b>	<b>50.028.271.941</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	872.108.284	341.205.087
Chi phí cho nhân viên	43.729.922.439	34.467.814.056
Chi phí khấu hao	10.380.888.565	9.647.627.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.557.919.510	4.388.230.011
Chi phí bằng tiền khác	10.135.313.659	11.659.391.150
<b>Cộng</b>	<b>71.676.152.457</b>	<b>60.504.267.899</b>

**9. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý TSCĐ		3.000.000.000
Thu từ xuất trả hàng	-	705.709.000
Thu từ bán phế liệu	254.545.455	-
Thu nhập khác	1.299.142.521	1.641.606.827
<b>Cộng</b>	<b>1.553.687.976</b>	<b>5.347.315.827</b>

**10. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng xuất trả	423.009.265	732.916.706
Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	1.923.754.324	1.184.328.162
Chi phí khác	23.497.193	53.237.006
<b>Cộng</b>	<b>2.370.260.782</b>	<b>1.970.481.874</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.012.441.083	26.970.411.821
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	747.457.337	398.125.151
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>26.759.898.420</b>	<b>27.368.536.972</b>

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập/(Hoàn nhập) lợi nhuận chưa thực hiện trên hàng tồn kho cuối năm	293.441.974	(331.283.121)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>58.688.395</b>	<b>(66.256.624)</b>

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88.345.250.518	177.042.274.683
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(17.704.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và khác)	-	(17.704.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	88.345.250.518	159.338.274.683
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	87.524.536	56.576.236
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm	-	22.299.734
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	87.524.536	78.875.970
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.009</b>	<b>2.020</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.722.712.080.137	1.641.628.438.981
Chi phí nhân công	154.410.787.464	124.590.837.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264.227.622.081	241.923.141.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.168.876.013	120.408.256.079
Chi phí khác bằng tiền	56.399.733.978	168.767.378.412
<b>Cộng</b>	<b>2.340.919.099.673</b>	<b>2.297.318.052.232</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	18.436.203.846	16.265.993.923
<b>Cộng</b>	<b>18.436.203.846</b>	<b>16.265.993.923</b>

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Chia cổ tức	1.084.610.244.378 14.372.300.000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan	Mua bao bì Nhận cổ tức	80.652.011.965 5.625.000.000
Công ty CP Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Chia cổ tức	2.760.000.000
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	Bên liên quan	Chi phí cải tạo, nâng cấp nhà máy Chia cổ tức	17.195.400.570 927.070.000
Công ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Chia cổ tức Nhận cổ tức Vay ngắn hạn	50.000.000 5.912.000.000 76.000.000.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Nhận cổ tức	3.600.072.000

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.481.626.480	124.363.855.141	108.481.626.480	124.363.855.141
Phải thu khách hàng, phải thu khác	367.193.996.835	213.659.139.775	367.193.996.835	213.659.139.775
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28.000.000.000	20.000.000.000	28.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	22.166.850.000	22.166.850.000	22.166.850.000	49.650.963.000
<b>Cộng</b>	<b>525.842.473.315</b>	<b>380.189.844.916</b>	<b>525.842.473.315</b>	<b>407.673.957.916</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	889.910.806.541	1.119.020.792.510	889.910.806.541	1.119.020.792.510
Phải trả người bán	165.260.998.724	106.101.154.321	165.260.998.724	106.101.154.321
Chi phí phải trả	4.396.001.595	1.030.229.349	4.396.001.595	1.030.229.349
Phải trả khác	41.014.978.682	96.088.178.201	41.014.978.682	96.088.178.201
<b>Cộng</b>	<b>1.100.582.785.542</b>	<b>1.322.240.354.381</b>	<b>1.100.582.785.542</b>	<b>1.322.240.354.381</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

1388  
ÔNG T  
SINH  
VỤ  
NH  
T  
AN VI  
P. HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính : VND		
	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>649.901.293.687</b>	<b>450.681.491.855</b>	<b>1.100.582.785.542</b>
Các khoản vay	439.229.314.686	450.681.491.855	889.910.806.541
Phải trả người bán	165.260.998.724	-	165.260.998.724
Chi phí phải trả	4.396.001.595	-	4.396.001.595
Phải trả khác	41.014.978.682	-	41.014.978.682
<b>Số đầu năm</b>	<b>775.213.318.926</b>	<b>547.027.035.455</b>	<b>1.322.240.354.381</b>
Các khoản vay	573.250.757.055	545.770.035.455	1.119.020.792.510
Phải trả người bán	106.101.154.321	-	106.101.154.321
Chi phí phải trả	1.030.229.349	-	1.030.229.349
Phải trả khác	94.831.178.201	1.257.000.000	96.088.178.201

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Ngày 15 tháng 4 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Văn Thanh Liêm

